

V/v: giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế và lãi trên BCTC quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 13 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý I năm 2022, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế và lãi quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (quý I/2021) như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý I/2022(1)	Quý I/2021 (2)		
Báo cáo tài chính	136.500.129.553	35.502.106.850	100.998.022.703	284,48%

**Nguyên nhân:**

STT	Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(I)	(II)	(III)	(IV)	(V) = (III) - (IV)	(%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	867.408.587.259	646.294.893.378	221.113.693.881	34,21%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	4.476.763.554	14.137.715.461	(9.660.951.907)	-68,33%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	862.931.823.705	632.157.177.917	230.774.645.788	36,51%
4	Giá vốn hàng bán	679.607.544.792	547.776.956.135	131.830.588.657	24,07%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	183.324.278.913	84.380.221.782	98.944.057.131	117,26%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	6.780.331.325	1.263.158.879	5.517.172.446	436,78%
7	Chi phí tài chính	2.650.812.882	2.226.815.457	423.997.425	19,04%
8	Chi phí bán hàng	12.757.511.019	21.963.294.884	(9.205.783.865)	-41,91%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.053.969.629	29.350.530.724	(296.561.095)	-1,01%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	145.642.316.708	32.102.739.596	113.539.577.112	353,68%
11	Thu nhập khác	46.700.182	3.399.412.950	(3.352.712.768)	-98,63%
12	Chi phí khác	2.812.200	45.696	2.766.504	6054,15%
13	Lợi nhuận khác	43.887.982	3.399.367.254	(3.355.479.272)	-98,71%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	145.686.204.690	35.502.106.850	110.184.097.840	310,36%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.186.075.137	-	9.186.075.137	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	136.500.129.553	35.502.106.850	100.998.022.703	284,48%

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý I/2022 lãi với số tiền 136.500 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền 100.998 trđ là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này là 867.408 trđ, tăng 221.113 trđ so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do tăng giá bán. Giá bán bình quân đã trừ chiết khấu kỳ này là 18,353 trđ/tấn, tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền 9,719 trđ/tấn (Giá bán bình quân đã trừ chiết khấu quý I/2021 là 8,634 trđ/tấn)

- Các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu bán hàng) kỳ này là 4.476 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước với số tiền 9.661 trđ là do kỳ này Công ty thực hiện xuất khẩu nhiều nên không áp dụng chiết khấu đối với hàng xuất khẩu.

- Giá vốn hàng bán kỳ này là 679.607 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 131.830 trđ. Giá vốn hàng bán tăng chủ yếu là do biến động tăng giá nguyên vật liệu và các yếu tố chi phí đầu vào phục vụ sản xuất.

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này là 6.780 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 5.517 trđ chủ yếu là do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và phát sinh lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

- Chi phí tài chính kỳ này là 2.650 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 424 trđ. Chi phí tài chính tăng do phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá và phát sinh tiền chiết khấu thanh toán do khách hàng trả trước tiền hàng.

- Chi phí bán hàng kỳ này là 12.757 trđ, giảm 9.205 trđ so với cùng kỳ năm 2021. Chi phí bán hàng giảm là do giảm chi phí vận chuyển và phí ủy thác xuất khẩu.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 29.054 trđ, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2021

- Thu nhập khác kỳ này là 46 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước số tiền 3.352 trđ là do kỳ này không phát sinh các khoản thu nhập bất thường như phạt vi phạm hợp đồng và các khoản thu nhập khác.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này phải nộp với số tiền 9.186 trđ, do đã bù hết số lỗ các năm trước chuyển sang, Công ty thực hiện nộp thuế trên số lợi nhuận thực hiện.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

**Trân trọng!**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu KTTTC; TCHC.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022	01/01/2022
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.196.020.353.429</b>	<b>911.120.892.391</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>378.720.508.007</b>	<b>202.279.831.213</b>
1. Tiền	111		103.720.508.007	17.279.831.213
2. Các khoản tương đương tiền	112		275.000.000.000	185.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2a</b>	<b>232.150.000.000</b>	<b>72.150.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		232.150.000.000	72.150.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>115.337.048.778</b>	<b>95.529.651.603</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	90.929.636.446	60.140.678.984
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	8.983.515.023	8.547.542.732
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	41.967.727.476	53.394.260.054
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6.	(26.543.830.167)	(26.552.830.167)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>451.781.257.704</b>	<b>511.172.866.693</b>
1. Hàng tồn kho	141		451.781.257.704	511.172.866.693
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.031.538.940</b>	<b>29.988.542.882</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	4.242.049.706	1.044.481.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.373.315.339	14.779.306.876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	7.416.173.895	14.164.754.290
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>899.284.430.614</b>	<b>941.345.060.632</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.613.526.830</b>	<b>1.613.526.830</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.613.526.830	1.613.526.830
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.9.</b>	<b>831.494.055.732</b>	<b>863.056.763.642</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		831.494.055.732	863.056.763.642
- Nguyên giá	222		2.458.851.927.956	2.452.109.500.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.627.357.872.224)	(1.589.052.736.854)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.		
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(180.000.000)	(180.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8.</b>	<b>1.650.736.715</b>	<b>6.644.746.146</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.650.736.715	6.644.746.146
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2b.</b>	<b>4.236.073.409</b>	<b>4.236.073.409</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(763.926.591)	(763.926.591)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>60.290.037.928</b>	<b>65.793.950.605</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	60.290.037.928	65.793.950.605
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.095.304.784.043</b>	<b>1.852.465.953.023</b>
<b>C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>503.753.126.720</b>	<b>397.414.425.253</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>501.512.103.720</b>	<b>395.173.402.253</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	103.434.034.546	269.976.388.344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	295.392.404.096	9.454.577.220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	6.934.889.449	818.182
4. Phải trả người lao động	314		35.030.387.672	58.351.559.778
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	33.717.470.231	3.963.382.563
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	232.526.853	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	6.804.235.328	7.274.008.167
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.		44.184.649.908
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	18.095.001.000	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.871.154.545	1.968.018.091
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)</b>	<b>400</b>		<b>1.591.551.657.323</b>	<b>1.455.051.527.770</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21.</b>	<b>1.591.551.657.323</b>	<b>1.455.051.527.770</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.944.388.323	(10.555.741.230)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10.555.741.230)	(201.478.834.147)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		136.500.129.553	190.923.092.917
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.095.304.784.043</b>	<b>1.852.465.953.023</b>

Lập, ngày 12 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền



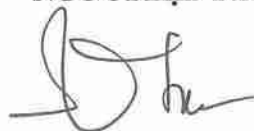
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	867.408.587.259	646.294.893.378	867.408.587.259	646.294.893.378
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.476.763.554	14.137.715.461	4.476.763.554	14.137.715.461
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		862.931.823.705	632.157.177.917	862.931.823.705	632.157.177.917
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	679.607.544.792	547.776.956.135	679.607.544.792	547.776.956.135
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		183.324.278.913	84.380.221.782	183.324.278.913	84.380.221.782
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.789.331.325	1.263.158.879	6.780.331.325	1.263.158.879
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	2.650.812.882	2.226.815.457	2.650.812.882	2.226.815.457
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		279.851.539	213.759.333	279.851.539	213.759.333
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	12.757.511.019	21.963.294.884	12.757.511.019	21.963.294.884
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	29.053.969.629	29.350.530.724	29.053.969.629	29.350.530.724
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		145.642.316.708	32.102.739.596	145.642.316.708	32.102.739.596
11	Thu nhập khác	31	VI.6	46.700.182	3.399.412.950	46.700.182	3.399.412.950
12	Chi phí khác	32	VI.7	2.812.200	45.696	2.812.200	45.696
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		43.887.982	3.399.367.254	43.887.982	3.399.367.254
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		145.686.204.690	35.502.106.850	145.686.204.690	35.502.106.850
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	9.185.075.137	-	9.186.075.137	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		136.500.129.553	35.502.106.850	136.500.129.553	35.502.106.850
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	934	243	934	243
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

Lập ngày 12 tháng 4 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bằng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***Theo phương pháp gián tiếp*

Quý I năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>145.686.204.690</b>	<b>35.502.106.850</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		38.295.471.824	36.741.399.031
- Các khoản dự phòng	03		18.086.001.000	19.073.657.625
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(68.998.127)	23.017.622
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.221.257.415)	(121.826.304)
- Chi phí lãi vay	06		279.851.539	213.759.333
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>201.057.273.511</b>	<b>91.432.114.157</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.643.825.243)	42.475.200.005
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		59.391.608.989	20.580.100.272
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		125.194.348.454	25.170.595.017
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.306.344.687	6.409.883.613
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(283.869.760)	(268.377.761)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.783.004.095)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(87.200.000)	(262.900.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>381.151.676.543</b>	<b>185.536.615.303</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.748.418.029)	(9.194.080.810)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(160.000.000.000)	(150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.221.257.415	121.826.304
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(160.527.160.614)</b>	<b>(9.222.254.506)</b>

### III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	76.603.855.055
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(44.184.649.908)	(126.195.213.592)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(44.184.649.908)</b>	<b>(49.591.358.537)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>176.439.866.021</b>	<b>126.723.002.260</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>202.279.831.213</b>	<b>18.158.161.134</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>810.773</b>	<b>(3.582.373)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>378.720.508.007</b>	<b>144.877.581.021</b>

Lập, ngày 12 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP.KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2022 kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 cấp thay đổi lần thứ 5, ngày 22/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 22/12/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu Kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 0225 3979 368

Fax: 0225 3979 170

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 123.000.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 4,07%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001

## 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý I năm 2022 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày ??/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

## IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

+) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

+) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

## ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 01 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 4,07% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2021 là 123 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m<sup>2</sup> đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

#### **6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

## 6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

## 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí thuê xe ô tô và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm, chi phí SCL phân bổ trong 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

## 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

*Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**19.2 Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2022 kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>830.871.390</b>	<b>785.505.071</b>
Tiền Việt Nam	648.165.390	612.417.071
Vàng tiền tệ	182.706.000	173.088.000
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>102.889.636.617</b>	<b>16.494.326.142</b>
<b>VND</b>	<b>87.359.601.440</b>	<b>11.399.582.320</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	65.140.160.928	9.175.084.945
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	100.000	100.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	-	172.844.868
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	20.372.898.472	310.848.419
Ngân hàng No & PTNT - CN Đông Hải Phòng	1.025.633.838	79.810.750
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	820.808.202	1.660.893.338
<b>USD</b>	<b>15.530.035.177</b>	<b>5.094.743.822</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	12.144.578.088	3.667.869.702
Ngân hàng No & PTNT - CN Đông Hải Phòng	2.888.760.640	2.270.854
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	14.613.806	191.777.327
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	482.082.643	1.232.825.939
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>185.000.000.000</b>
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 3 tháng - BIDV	135.000.000.000	85.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 3 tháng - Viettinbank	30.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 3 tháng - Agribank	110.000.000.000	50.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>378.720.508.007</b>	<b>202.279.831.213</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

**Mẫu số B 09 - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2022 kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/3/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>72.150.000.000</b>	<b>72.150.000.000</b>	<b>72.150.000.000</b>	<b>72.150.000.000</b>
Ngân hàng TMCP An Bình (1)	32.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	40.150.000.000	40.150.000.000	40.150.000.000	40.150.000.000
Ngân hàng BIDV - chi nhánh Lạch Tray (3)	155.000.000.000	155.000.000.000		
Ngân hàng No & PTNT chi nhánh Đông Hải Phòng (4)	5.000.000.000	5.000.000.000		
<b>Tổng cộng</b>	<b>232.150.000.000</b>	<b>232.150.000.000</b>	<b>72.150.000.000</b>	<b>72.150.000.000</b>

**b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/3/2022			01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.236.073.409	(763.926.591)	5.000.000.000	4.236.073.409	(763.926.591)
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (*)	5.000.000.000	4.236.073.409	(763.926.591)	5.000.000.000	4.236.073.409	(763.926.591)
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>4.236.073.409</b>	<b>(763.926.591)</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>4.236.073.409</b>	<b>(763.926.591)</b>

(1) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7,0%/năm và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,8%/năm

(2) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,9%/năm

(3) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,0%/năm

(4) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,9%/năm

(\*) Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Bán điện, nước, dung dịch NH3 lỏng.



3. Phải thu của khách hàng

	31/3/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>90.929.636.446</b>	<b>(26.017.124.275)</b>	<b>60.140.678.984</b>	<b>(26.026.124.275)</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	38.155.658.063	(25.386.654.275)	44.460.320.143	(25.386.654.275)
Công ty cổ phần XNK Hà Anh	49.417.900.000	-	9.219.420.000	-
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (Vinacrop)	614.000.000	(614.000.000)	623.000.000	(623.000.000)
Đối tượng khác	2.742.078.383	(16.470.000)	5.837.938.841	(16.470.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.929.636.446</b>	<b>(26.017.124.275)</b>	<b>60.140.678.984</b>	<b>(26.026.124.275)</b>

	<i>Mối quan hệ</i>	31/3/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		<b>38.472.215.679</b>	<b>44.471.714.772</b>
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	38.155.658.063	44.460.320.143
Công ty CP phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	11.394.629
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	300.214.340	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh	16.343.276	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>38.472.215.679</b>	<b>44.471.714.772</b>

4. Trả trước cho người bán

	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Howden Việt Nam	835.000.000	835.000.000
Viện Vật liệu xây dựng	1.900.000.000	1.900.000.000
Công ty CP Thương mại và VLXD Thiên Lương	-	1.950.000.000
Công ty CP Thiết bị điện Hải Việt	2.698.782.636	-
Công ty cổ phần Xây lắp Tiên Phong	-	1.108.763.334
Đối tượng khác	3.549.732.387	2.753.779.398
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.983.515.023</b>	<b>8.547.542.732</b>

5. Phải thu khác

	31/3/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>41.967.727.476</b>	<b>(526.705.892)</b>	<b>53.394.260.054</b>	<b>(526.705.892)</b>
Tạm ứng	842.775.000	-	1.090.650.000	-
Nguyễn Hoàng Trung	236.000.000	-	86.000.000	-
Lê Văn Chinh	-	-	125.000.000	-
Nguyễn Văn Ngọc	40.000.000	-	150.000.000	-
Nguyễn Quỳnh Long	80.160.000	-	115.150.000	-
Ngô Minh Tuấn	120.000.000	-	-	-
Phan Thanh Hoa	-	-	95.000.000	-
Phan Huy Hoàng	-	-	112.000.000	-

Nguyễn Bá Kiên	80.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	286.615.000	-	407.500.000	-
<b>Dư nợ 244</b>	-	-	-	-
<b>Dư Nợ 3388</b>	-	-	-	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>41.124.952.476</b>	<b>(526.705.892)</b>	<b>52.303.610.054</b>	<b>(526.705.892)</b>
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	(317.530.000)	317.530.000	(317.530.000)
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293	(170.452.293)	170.452.293	(170.452.293)
Tập đoàn HCVN	-	-	-	-
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	(32.634.656)	32.634.656	(32.634.656)
Công ty VIGECAM	6.088.943	(6.088.943)	6.088.943	(6.088.943)
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	1.298.810.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	1.298.810.000	-	-	-
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	37.831.704.166	-	50.975.751.344	-
Đối tượng khác	168.922.418	-	801.152.818	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.613.526.830</b>	<b>-</b>	<b>1.613.526.830</b>	<b>-</b>
Phải thu khác	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.581.254.306</b>	<b>(526.705.892)</b>	<b>55.007.786.884</b>	<b>(526.705.892)</b>

(\*\*): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 và thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn trả từ tháng 12/2021 đến hết tháng 02/2022

6. Nợ xấu	31/3/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>38.786.128.063</b>	<b>12.769.003.788</b>	<b>45.099.790.143</b>	<b>19.073.665.868</b>
Công ty CP phân bón & Hóa chất Cần Thơ	38.155.658.063	12.769.003.788	44.460.320.143	19.073.665.868
Phượng Đô (VINACROPS)	614.000.000	-	623.000.000	-
Công ty TNHH vận tải Hà Cường	16.470.000	-	16.470.000	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>526.705.892</b>		<b>526.705.892</b>	
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000		317.530.000	
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293		170.452.293	
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656		32.634.656	
Công ty VIGECAM	6.088.943		6.088.943	
<b>Tổng cộng</b>	<b>39.312.833.955</b>	<b>12.769.003.788</b>	<b>45.626.496.035</b>	<b>19.073.665.868</b>

7. Hàng tồn kho	31/3/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	210.525.413.655	-	322.267.726.190	-
Công cụ, dụng cụ	43.868.716.799	-	57.789.311.897	-
Chi phí SXKD dở dang	7.301.426.215	-	7.301.426.215	-
Thành phẩm	77.646.689.014	-	118.269.185.942	-
Hàng gửi bán	112.439.012.021	-	5.545.216.449	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>451.781.257.704</b>		<b>511.172.866.693</b>	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án nhà ở cho CB CNV	788.607.354	788.607.354
Mở rộng bãi Gyp	626.365.522	626.365.522
Tuyến cáp điện 22 KV		5.229.773.270
Các công trình khác	235.763.839	-
	<b>1.650.736.715</b>	<b>6.644.746.146</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

**Mẫu số B 09 - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2022 kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2022	995.642.356.032	1.086.744.060.599	295.942.413.566	1.540.178.724	72.240.491.575	2.452.109.500.496
Mua trong kỳ	-	628.824.762	6.113.602.698			6.742.427.460
Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-	-
Tăng khác			-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-	-
Giảm khác				-	-	-
Số dư ngày 31/3/2022	995.642.356.032	1.087.372.885.361	302.056.016.264	1.540.178.724	72.240.491.575	2.458.851.927.956
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2022	443.890.024.073	845.114.570.609	238.239.106.856	573.437.158	61.235.598.158	1.589.052.736.854
Khấu hao trong kỳ	13.393.870.473	18.836.344.759	5.038.259.606	122.327.231	914.333.301	38.305.135.370
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/3/2022	457.283.894.546	863.950.915.368	243.277.366.462	695.764.389	62.149.931.459	1.627.357.872.224
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2022	551.752.331.959	241.629.489.990	57.703.306.710	966.741.566	11.004.893.417	863.056.763.642
Tại ngày 31/3/2022	538.358.461.486	223.421.969.993	58.778.649.802	844.414.335	10.090.560.116	831.494.055.732

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 31/3/2022	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2022	180.000.000	180.000.000
Khấu hao trong năm		-
Số dư ngày 31/3/2022	180.000.000	180.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 31/3/2022	-	-

11. Chi phí trả trước

	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>4.242.049.706</i>	<i>1.044.481.716</i>
Bảo hiểm cháy nổ	637.877.448	911.879.448
Chi phí thuê xe ô tô	313.587.063	
Chi phí vận chuyển DAP	3.290.585.195	132.602.268
<i>Dài hạn</i>	<i>60.290.037.928</i>	<i>65.793.950.605</i>
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	52.193.989.741	56.938.897.900
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.096.048.187	8.855.052.705
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.532.087.634</b>	<b>66.838.432.321</b>

12. Phải trả người bán

	31/3/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a, Các khoản phải trả người bán</i>				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>103.434.034.546</b>	<b>103.434.034.546</b>	<b>269.976.388.344</b>	<b>269.976.388.344</b>
Công ty KD Than HP	-	-	3.700.063.026	3.700.063.026
Công ty cổ phần than Sông Hồng	4.009.271.310	4.009.271.310	2.453.806.080	2.453.806.080
Công ty TNHH MTV Apatit VN	53.899.087.122	53.899.087.122	13.041.028.527	13.041.028.527
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội	7.203.014.071	7.203.014.071	21.613.569.446	21.613.569.446
TEKNOGAS	-	-	55.691.660.970	55.691.660.970
Công ty cổ phần cơ điện Hà Bắc	444.463.029	444.463.029	9.403.594.629	9.403.594.629
Công ty CP Tập đoàn đầu tư SV	-	-	5.403.613.604	5.403.613.604
NanNing GuangGong Business Co, Ltd	5.232.591.960	5.232.591.960	173.348.000	173.348.000
Công ty CP xăng dầu dầu khí PVOIL HP	5.568.443.760	5.568.443.760	302.309.420	302.309.420
Công ty TNHH TB và XD Đồng Tâm	4.252.559.425	4.252.559.425	2.732.160.044	2.732.160.044

Công ty CP Vận tải 1 TRACO	508.613.100	508.613.100	6.098.848.908	6.098.848.908
Công ty CP XNK Tường Nguyên	-	-	69.091.587.134	69.091.587.134
Công ty CP cơ khí đúc Kim loại cao su nhựa Thăng Long	455.565.000	455.565.000	7.149.571.000	7.149.571.000
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật công nghiệp Bách Khoa	4.717.265.600	4.717.265.600	4.800.120.960	4.800.120.960
Các đối tượng khác	17.143.160.169	17.143.160.169	68.321.106.596	68.321.106.596
<b>Tổng cộng</b>	<b>103.434.034.546</b>	<b>103.434.034.546</b>	<b>269.976.388.344</b>	<b>269.976.388.344</b>

<i>b, Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<b>31/3/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	53.899.087.122	13.041.028.527
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn	-	831.688.000
Công ty CP ắc quy tia sáng	Cùng tập đoàn	-	50.485.578
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn	340.763.830	340.763.830
<b>Tổng cộng</b>		<b>54.239.850.952</b>	<b>14.263.965.935</b>

13. *Người mua trả tiền trước*

	<b>31/3/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH PAT Châu Á	19.440.977.722	677.907.722
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	39.791.276.000	1.095.576.000
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hồng Vân	25.004.124.567	833.194.967
Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ	96.400.506.361	861.490.475
Công ty phân bón Bình Điền	27.977.895.600	102.296.420
Công ty CP phân bón Miền Nam	28.507.813.013	-
Công ty TNHH Thiên Thành Kim	153.865.600	1.217.483.087
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	41.498.597.056	1.477.402.551
Dicke Direct	-	2.112.469.138
Đối tượng khác	16.617.348.177	1.076.756.860
<b>Tổng cộng</b>	<b>295.392.404.096</b>	<b>9.454.577.220</b>

14. *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*

	<b>01/01/2022</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <b>31/3/2022</b>
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng NK	-	18.825.480.599	18.825.480.599	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	444.322.273	444.322.273	-
Thuế thu nhập DN	-	8.717.075.362	1.783.004.095	6.934.071.267
Thuế TNCN				-
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải trả khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>818.182</b>	<b>27.989.878.234</b>	<b>21.055.806.967</b>	<b>6.934.889.449</b>

<b>b) Phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.486.421.011	6.116.261.598		7.370.159.413
Thuế GTGT hàng NK	37.522.831	37.522.831		-
Thuế xuất nhập khẩu	19.063.346	19.063.346		-
Thuế TNCN	152.747.327	483.521.327	376.788.482	46.014.482
Thuế TNDN (*)	468.999.775	468.999.775		-
<b>Cộng</b>	<b>14.164.754.290</b>	<b>7.125.368.877</b>	<b>376.788.482</b>	<b>7.416.173.895</b>

15. Chi phí phải trả	31/3/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>33.717.470.231</b>	<b>33.717.470.231</b>	<b>3.963.382.563</b>	<b>3.963.382.563</b>
Thưởng tiêu thụ khách hàng	2.000.000.000	2.000.000.000		-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP	5.829.796.377	5.829.796.377	1.513.837.006	1.513.837.006
Chi phí vận chuyển quặng	15.879.426.050	15.879.426.050		
Chi phí lãi vay phải trả		-	4.018.221	4.018.221
Giá trị vật tư, NVL đã về nhưng chứng từ chưa về	7.757.544.304	7.757.544.304	2.445.527.336	2.445.527.336
Chi phí phải trả khác	2.250.703.500	2.250.703.500	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.717.470.231</b>	<b>33.717.470.231</b>	<b>3.963.382.563</b>	<b>3.963.382.563</b>

16. Phải trả khác	31/3/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.804.235.328</b>	<b>6.804.235.328</b>	<b>7.274.008.167</b>	<b>7.274.008.167</b>
TS thừa chờ giải quyết		-		-
Kinh phí công đoàn	337.575.836	337.575.836	47.203.917	47.203.917
Bảo hiểm xã hội	85.686.710	85.686.710		-
Bảo hiểm y tế	7.017.000	7.017.000		
Bảo hiểm thất nghiệp	4.702.190	4.702.190		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.016.455.592	6.016.455.592	5.910.006.250	5.910.006.250
<i>Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang, Lào Cai</i>	<i>2.858.205.000</i>	<i>2.858.205.000</i>	<i>2.858.205.000</i>	<i>2.858.205.000</i>
<i>Công ty cổ phần DAP số 2</i>	<i>2.858.205.000</i>	<i>2.858.205.000</i>	<i>2.858.205.000</i>	<i>2.858.205.000</i>
<i>Khác</i>	<i>300.045.592</i>	<i>300.045.592</i>	<i>193.596.250</i>	<i>193.596.250</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	352.798.000	352.798.000	1.316.798.000	1.316.798.000
Dư Có 1388		-		-

<i>Dài hạn</i>	<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố Hải Phòng (***)</i>	<i>2.241.023.000</i>	2.241.023.000	<i>2.241.023.000</i>	2.241.023.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.045.258.328</b>	<b>9.045.258.328</b>	<b>9.515.031.167</b>	<b>9.515.031.167</b>

(\*) Khoản phải trả về việc nhận bàn giao công nợ từ Dự án DAP

(\*\*\*) Khoản phải trả về tiền đền bù, giải phóng mặt bằng dự án DAP



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

**Mẫu số B 09 - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2022 kèm theo)

(tiếp theo)

**17. Vay và nợ thuê tài chính****a, Các khoản vay**

	31/3/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	-	-	<b>44.184.649.908</b>	<b>44.184.649.908</b>	<b>44.184.649.908</b>
<b>VNĐ</b>						
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	-	-		14.914.776.566	14.914.776.566	14.914.776.566
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hồng Bàng (2)				29.269.873.342	29.269.873.342	29.269.873.342
<b>Tổng cộng</b>	-	-	-	<b>44.184.649.908</b>	<b>44.184.649.908</b>	<b>44.184.649.908</b>

**Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan**

(1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 02/2018/5825177/HĐTD ngày 10/01/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2021/5825177/HĐTD ngày 15/4/2021 với hạn mức tín dụng 520 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 15/4/2022, lãi suất vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ; mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Toàn bộ dây chuyền, máy móc và trang thiết bị hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất phân bón diamôn photphat (DAP) tại Khu kinh tế Đình Vũ - Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/5825177/HĐBĐ ngày 28/8/2017; toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017; toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 03/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017...

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021/HĐCVHM/NHCT166-DAPVINACHEM ngày 16/11/2021 với hạn mức cho vay tối đa 200 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 16/11/2022, lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh quy định trên từng Giấy nhận nợ; mục đích vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 01/2021/HĐBĐ/NHCT166-DAPVINACHEM ký ngày 16/11/2021; Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 02/2021/HĐBĐ/NHCT166-DAPVINACHEM ký ngày 16/11/2021.

<b>18. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>31/3/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Doanh thu cho thuê kho bãi	232.526.853	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>232.526.853</b>	<b>-</b>

<b>19. Dự phòng phải trả</b>	<b>31/3/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	18.095.001.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.095.001.000</b>	<b>-</b>

*Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.*

<b>20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>31/3/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

*a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(201.478.834.147)	1.248.686.700.507
Lãi trong năm trước	-	-	190.923.092.917	190.923.092.917
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(10.555.741.230)	1.455.051.527.770
Lãi trong kỳ này	-	-	136.500.129.553	136.500.129.553
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2022	1.461.099.000.000	4.508.269.000	125.944.388.323	1.591.551.657.323

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/3/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>1.461.099.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		-

d) Cổ tức

	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu

	31/3/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>	-	-

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/3/2022	01/01/2022
<b><i>Ngoại tệ các loại:</i></b>		
Tiền gửi ngân hàng	684.077,63	224.879,60
<i>USD</i>	684.077,63	224.879,60
Vàng tiền tệ	60,00	60,00
<i>Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chỉ)</i>	60,00	60,00
<b><i>Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ</i></b>		
Amoniac (tấn)	4.869,98	37,72
Axit sunfuric (tấn)	-	-
Phân bón DAP (tấn)	-	4.868,38

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I-2022	Quý I-2021
	VND	VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	862.406.017.572	641.408.827.396
Doanh thu bán Axit	2.084.334.000	1.881.898.500
Doanh thu bán Amoniac	-	33.858.000
Doanh thu bán sản phẩm khác (*)	2.918.235.687	2.970.309.482
<b>Tổng cộng</b>	<b>867.408.587.259</b>	<b>646.294.893.378</b>
(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...		
<i>b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I-2022	Quý I-2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.476.763.554	14.137.715.461
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.476.763.554</b>	<b>14.137.715.461</b>
3. Giá vốn hàng bán	Quý I-2022	Quý I-2021
	VND	VND
Giá vốn của phân bón DAP	676.512.934.523	546.075.233.919
Giá vốn của Axit	1.592.204.333	1.313.553.293
Giá vốn của NH3		11.888.624
Giá vốn của sản phẩm khác	1.502.405.936	376.280.299
+ Giá vốn bán điện	500.786.035	221.604.073
+ Giá vốn cung cấp nước	30.468.585	45.930.255
<b>Tổng cộng</b>	<b>679.607.544.792</b>	<b>547.776.956.135</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I-2022	Quý I-2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.221.257.415	121.826.304
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.863.735.990	829.786.687
Lãi bán hàng trả chậm	695.337.920	311.545.888
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.780.331.325</b>	<b>1.263.158.879</b>
5. Chi phí tài chính	Quý I-2022	Quý I-2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	279.851.539	213.759.333
Chiết khấu thanh toán	2.062.440.529	1.784.940.580
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	148.438.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá	308.520.814	79.677.439
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.650.812.882</b>	<b>2.226.815.457</b>

6. Thu nhập khác	Quý I-2022	Quý I-2021
	VND	VND
Nhận tiền bồi thường/ phạt chậm tiến độ (*)		2.500.000.000
Thu nhập thừa sau kiểm kê		211.822.929
Thu nhập khác	46.700.182	687.590.021
<b>Tổng cộng</b>	<b>46.700.182</b>	<b>3.399.412.950</b>

(\*) Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình bồi thường do không giao hàng đúng thời hạn theo công văn số KD2/03-01/2020/CV-QB ngày 28/01/2021 về việc "Thực hiện hợp đồng lưu huỳnh số 269/2020/DAP-QB ngày 07/01/2021"

7. Chi phí khác	Quý I-2022	Quý I-2021
	VND	VND
Chi phí khác	2.812.200	45.696
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.812.200</b>	<b>45.696</b>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I-2022	Quý I-2021
	VND	VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	9.597.272.247	6.033.446.915
Chi phí đồ dùng văn phòng	543.225.554	457.836.524
Chi phí khấu hao TSCĐ	451.201.005	285.239.020
Thuế, phí và lệ phí	6.142.892.598	6.245.639.602
Chi phí dự phòng	(9.000.000)	7.863.851.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.283.354.997	2.491.388.021
Chi phí bằng tiền khác	6.045.023.228	5.973.129.122
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.159</i>	<i>4.744.908.159</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.053.969.629</b>	<b>29.350.530.724</b>
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
	Quý I-2022	Quý I-2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.161.422.429	1.120.493.602
Chi phí vật liệu, bao bì	3.048.337	4.429.072
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		5.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.575.091.687	20.685.779.318
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	<i>6.593.015.470</i>	<i>13.934.068.610</i>
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>1.825.446.217</i>	<i>6.070.473.331</i>
Chi phí bằng tiền khác	2.017.948.566	147.592.892
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.757.511.019</b>	<b>21.963.294.884</b>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I-2022	Quý I-2021
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	869.758.855.212	636.819.749.746
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	724.072.650.522	601.317.642.896
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	145.686.204.690	35.502.106.850

Chi phí bị loại khi tính thuế	102.812.200	115.767.800
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	145.789.016.890	35.617.874.650
Chuyển lỗ từ năm trước sang		35.617.874.650
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	145.789.016.890	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 5%	145.031.548.906	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	757.467.984	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	7.403.071.042	-
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Quý I-2022</b>	<b>Quý I-2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>	-	-
<b>11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý I-2022</b>	<b>Quý I-2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	624.159.901.015	442.510.770.627
Chi phí nhân công	44.759.740.833	26.707.161.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.295.471.824	36.552.778.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.918.832.682	45.814.484.326
Chi phí bằng tiền khác	8.053.971.794	9.811.835.860
<b>Tổng cộng</b>	<b>786.187.918.148</b>	<b>561.397.030.693</b>
<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý I-2022</b>	<b>Quý I-2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	136.500.129.553	35.502.106.850
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	136.500.129.553	35.502.106.850
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	934	243
<b>VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>Quý I-2022</b>	<b>Quý I-2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	76.603.855.055
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	44.184.649.908	126.195.213.592

## VIII. Những thông tin khác

### 1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/3/2022

### 2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

*Danh sách các bên liên quan:*

#### Bên liên quan

#### Mối quan hệ

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Ấc quy Tia sáng	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Đen nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

*Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan*

	Quý I-2022 VND	Quý I-2021 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>112.440.036.699</b>	<b>74.946.534.592</b>
Công ty CP Phân bón Miền Nam	40.278.720	31.921.500.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	695.337.920	5.146.771.888
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	58.357.541	85.262.704
Công ty CP phân lân Ninh Bình	5.333.002.518	-
Công ty CP Phân bón Bình Điền	106.313.060.000	37.793.000.000
<b>Mua hàng</b>	<b>106.446.884.466</b>	<b>136.221.047.193</b>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	101.217.332.516	132.246.941.943
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	1.999.551.950	2.553.823.250
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	3.230.000.000	
Công ty CP Ấc quy tia sáng		2.032.000
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		1.418.250.000
<b>Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ</b>	<b>Quý I-2022</b>	<b>Quý I-2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền lương và thu nhập khác của Ban TGD và người quản lý khác	734.945.000	365.946.600
Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị	105.000.000	84.000.000
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban KS	187.946.000	119.507.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.027.891.000</b>	<b>569.453.600</b>

*Chi tiết thu nhập của các thành viên như sau:*

*Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác*

Họ tên	Chức danh	Quý I-2022	Quý I-2021
Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc	163.424.800	101.177.800
Bùi Đăng Dẫn	Phó Tổng Giám đốc	161.236.000	100.039.000
Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	150.287.800	93.665.800
Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	150.282.400	-
Lê Thị Hiền	TP. KTTC	109.714.000	71.064.000

*Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị*

Họ tên	Chức danh	Quý I-2022	Quý I-2021
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	26.000.000	19.000.000
Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	23.000.000	16.000.000
Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT	23.000.000	16.000.000
Nguyễn Hoàng Trung	Thư ký HĐQT	9.000.000	9.000.000

*Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban kiểm soát*

Họ tên	Chức danh	Quý I-2022	Quý I-2021
Hà Trung Kiên	Trưởng ban KS	147.946.000	91.507.000
Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên BKS	20.000.000	15.000.000
Vương Thị Hải Yến	Thành viên BKS	20.000.000	13.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.027.891.000</b>	<b>569.453.600</b>

*Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên*

	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	-	58.050.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình		58.050.000
Công ty Cổ phần phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		
<i>Người mua trả tiền trước</i>	56.485.708.613	102.296.420
Công ty CP phân bón Miền Nam	28.507.813.013	
Công ty CP phân bón Bình Điền	27.977.895.600	102.296.420



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

**Mẫu số B 09 - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2022 kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý I-2022	Quý I-2021	Quý I-2022	Quý I-2021	Quý I-2022	Quý I-2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	304.035.383.503	363.824.219.494	558.896.440.202	268.332.958.423	862.931.823.705	632.157.177.917
Giá vốn hàng bán	239.937.446.626	301.426.672.747	439.670.098.166	246.350.283.388	679.607.544.792	547.776.956.135
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	64.097.936.877	62.397.546.747	119.226.342.036	21.982.675.035	183.324.278.913	84.380.221.782
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	2.045.886.884.043	1.498.192.750.209	49.417.900.000	48.214.112.796	2.095.304.784.043	1.546.406.863.005
Nợ phải trả bộ phận	498.520.534.760	221.805.248.810	5.232.591.960	28.143.507.207	503.753.126.720	249.948.756.017

#### 4 Công cụ tài chính

##### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

##### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	<b>31/3/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	-	44.184.649.908
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	378.720.508.007	202.279.831.213
Nợ thuần	(378.720.508.007)	(158.095.181.305)
Vốn chủ sở hữu	1.591.551.657.323	1.455.051.527.770
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

##### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

##### Các loại công cụ tài chính

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/3/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	378.720.508.007	202.279.831.213
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.967.060.585	88.595.635.701
Các khoản đầu tư tài chính	236.386.073.409	76.386.073.409
<b>Tổng cộng</b>	<b>723.073.642.001</b>	<b>367.261.540.323</b>
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay	-	44.184.649.908
Phải trả người bán và phải trả khác	112.479.292.874	279.491.419.511
Chi phí phải trả	33.717.470.231	3.963.382.563
<b>Tổng cộng</b>	<b>146.196.763.105</b>	<b>327.639.451.982</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

##### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

## Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

## Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

## Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>31/3/2022</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	110.238.269.874	2.241.023.000	112.479.292.874
Chi phí phải trả	33.717.470.231		33.717.470.231
Các khoản vay	0		-
<u>01/01/2022</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	277.250.396.511	2.241.023.000	279.491.419.511
Chi phí phải trả	3.963.382.563		3.963.382.563
Các khoản vay	44.184.649.908		44.184.649.908

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/3/2022</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	378.720.508.007		378.720.508.007
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.353.533.755	1.613.526.830	107.967.060.585
Các khoản đầu tư tài chính	232.150.000.000	4.236.073.409	236.386.073.409
<u>01/01/2022</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	202.279.831.213		202.279.831.213
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.982.108.871	1.613.526.830	88.595.635.701
Các khoản đầu tư tài chính	72.150.000.000	4.236.073.409	76.386.073.409

#### 5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/3/2021 và ngày 31/12/2021.

Lập, ngày 12 tháng 4 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM**

NGƯỜI LẬP



**Đặng Thị Hoa**

TP. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH



**Lê Thị Hiền**

